

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023

Thực hiện Công văn số 359/SNV-TCBM&CCHC ngày 28/02/2022 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch và báo cáo cải cách hành chính (CCHC) định kỳ. Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện báo cáo kết quả thực hiện CCHC 6 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn huyện như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Tiếp tục phát huy những kết quả đạt được trong công tác CCHC năm 2022, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành kế hoạch CCHC năm 2023¹, qua đó đã phân công các cơ quan phụ trách các nội dung, công việc cải cách hành chính, tạo cơ sở để việc phối hợp tham mưu chỉ đạo, quản lý thực hiện các nội dung cải cách hành chính theo quy định. Bên cạnh đó, UBND huyện đã chỉ đạo tăng cường công tác tuyên truyền, triển khai tiếp nhận, giải quyết TTHC².

2. Công tác tuyên truyền

Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 537/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 về việc ban hành kế hoạch tuyên truyền công tác CCHC năm 2023. Ngoài các nội dung tuyên truyền theo kế hoạch của tỉnh, kế hoạch tuyên truyền của huyện chú trọng đến việc đẩy mạnh sử dụng dịch vụ công trực tuyến và dịch vụ bưu chính công ích trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, công dân; tăng cường công tác tuyên truyền trên hệ thống phát thanh của huyện, xã; niêm yết, công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã...

II. Một số kết quả đạt được

1. Về cải cách thể chế

- **Công tác xây dựng và ban hành văn bản QPPL:** UBND huyện ban hành kế hoạch triển khai công tác văn bản quy phạm pháp luật năm 2023 trên địa

¹ 536/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 về việc ban hành kế hoạch tuyên truyền công tác CCHC năm 2023

² Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 06/1/2023 của UBND huyện về tuyên truyền CCHC năm 2023.

Văn bản số 340/UBND-TH ngày 02/3/2023 của UBND huyện v/v tăng cường sử dụng hệ thống “Một cửa điện tử”, dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 và cập nhật thông tin lên trang thông tin điện tử, khắc phục những hạn chế trong CCHC;

- Văn bản số 337/UBND-TH ngày 02/3/2023 của UBND huyện văn bản đảm bảo an ninh, an toàn thông tin trên Hệ thống Thư điện tử công vụ tỉnh Gia Lai.

bàn huyện, kế hoạch về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản Quy phạm pháp luật năm 2023³.

- **Công tác phổ biến giáo dục pháp luật:** Ủy ban nhân dân huyện ban hành kế hoạch về triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn huyện Phú Thiện năm 2021⁴. Hội đồng giáo dục, phổ biến pháp luật ban hành Kế hoạch số 15/KH-HĐPHBPBGDPL, ngày 01/2/2023 về hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật huyện năm 2023.

2. Về cải cách thủ tục hành chính

Cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính được xác định là khâu đột phá để tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thu hút mọi nguồn lực của xã hội; nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện phát triển nhanh, bền vững.

Việc niêm yết TTHC đã thực hiện đầy đủ. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện, Cổng thông tin điện tử huyện đã niêm yết, công khai các chuẩn mực, các quy định hành chính, công bố phí, lệ phí tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tạo điều kiện cho tổ chức, công dân giám sát⁵.

- 100% xã, thị trấn trên địa bàn huyện thực hiện tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức và công dân theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông” và một cửa điện tử.

- Về việc tiếp nhận và giải quyết TTHC: Tính đến ngày 6/6/2023, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện (qua bưu điện huyện) đã tiếp nhận và giải quyết 798 hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, trong đó hồ sơ dịch vụ công mức độ 4 là 41 hồ sơ, hồ sơ trễ hẹn 38. Cấp xã đã tiếp nhận 8210 hồ sơ, trong đó hồ sơ dịch vụ công mức độ 3, 4 là 651 hồ sơ, hồ sơ trễ hẹn 15⁶.

3. Về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

3.1 Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế của cơ quan, địa phương

Tổ chức sắp xếp các phòng, ban chuyên môn thuộc huyện theo Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ về quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Hiện nay, UBND huyện có 12 cơ quan chuyên môn hành chính (đã giải thể Phòng Y tế) và 44 đơn vị sự nghiệp. Tổng số biên chế hành chính của huyện hiện có là 73/78 công chức huyện; viên chức: 871 người; cán bộ, công chức cấp xã 205

³ Kế hoạch số 221/KH-UBND ngày 27/12/2022 về triển khai công tác văn bản quy phạm pháp luật năm 2023 trên địa bàn huyện; Kế hoạch 37/KH-UBND ngày 23/2/2023 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và về quản lý xử lý vi phạm hành chính năm 2023

⁴ Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 05/01/2023 của Ủy ban nhân dân huyện. Về việc triển khai công tác GDPBPL năm 2023.

⁵ Tổng số TTHC cấp huyện 282 TTHC; Cấp xã 173 TTHC.

⁶ Hồ sơ trễ cấp huyện 38 hồ sơ, cụ thể: Đất đai 05 hs; hệ thống văn bằng chứng chỉ 9 hs; bảo trợ xã hội 18 hs; khen thưởng 01 hs; thành lập doanh nghiệp mới 05 hs.

Hồ sơ trễ cấp xã: thị trấn Phú Thiện trễ 03 hồ sơ; xã Chư A Thai trễ 05 hồ sơ; xã Ayun Hạ 4 hồ sơ; xã Ia Piar 5 hs; xã Ia Yeng 01 hs.

người. Các cơ quan, đơn vị đã ban hành và thực hiện tốt quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị.

3.2 Về thực hiện phân cấp quản lý

Đã thực hiện phân cấp quản lý theo đúng quy định, thường xuyên kiểm tra, giám sát đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp.

Thực hiện Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND về việc ban hành quy định quản lý công tác nội vụ thuộc tỉnh Gia Lai. Theo đó, UBND huyện đã hướng dẫn thực hiện 09 nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 10 Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện. Đến thời điểm này chưa để xảy ra vi phạm nào liên quan đến việc chồng chéo trong công tác phân cấp quản lý.

3.3 Triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công của cơ quan, địa phương

Đã thực hiện theo đúng các văn bản quy định hiện hành về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công trực thuộc gắn với đặc thù công việc của từng đơn vị.

4. Cải cách chế độ công vụ

4.1 Về xác định vị trí việc làm và cơ cấu công chức, viên chức

Đã xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực của từng VTVL trong cơ quan hành chính; bản mô tả vị trí việc làm và khung năng lực đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (*Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực của từng VTVL trong cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện; Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức trong các đơn vị trường học*).

4.2 Thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức

Công tác quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện tiếp tục được thực hiện theo quy định của Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức; Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức sửa đổi năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng công chức, viên chức và các chế độ, chính sách khác đối với cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương.

4.3. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng

Nhằm nâng cao chất lượng cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện, UBND huyện đã ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2023 trên địa bàn huyện. Triển khai đăng ký nhu cầu đào tạo theo kế hoạch đào tạo của Trường chính trị tỉnh về bồi dưỡng QLNN chương trình chuyên viên, dưỡng QLNN chương trình chuyên viên chính...

5. Cải cách tài chính công

Việc lập, chấp hành, quyết toán thu, chi ngân sách được thực hiện đúng quy định. Việc cân đối ngân sách được thực hiện thường xuyên các nhiệm vụ chi đều triển khai thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo nguồn, không xảy ra tình trạng nợ lương và các khoản chi an sinh xã hội liên quan trực tiếp đến con người.

Ủy ban nhân dân huyện đã giao chế độ tự chủ cho 100% các cơ quan hành chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP và đơn vị hành chính sự nghiệp thực hiện theo quy định 16/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. 100% cơ quan, đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ.

6. Xây dựng và phát triển chính phủ điện tử

UBND huyện đã ban hành kế hoạch về ứng dụng công nghệ thông tin năm 2023, kế hoạch kiểm tra việc ứng dụng công nghệ thông tin đối với các cơ quan, đơn vị.

Việc ứng dụng CNTT trong hoạt động các cơ quan Nhà nước đã có nhiều chuyển biến tích cực. 100% cơ quan, đơn vị, trên 90% CBCC được cấp tài khoản thư điện tử và sử dụng để trao đổi thông tin.

Việc trao đổi văn bản trên môi trường mạng đã có nhiều chuyển biến tích cực. Ủy ban nhân dân huyện đã triển khai, ứng dụng Hệ thống một cửa điện tử; một số đơn vị có sử dụng phần mềm Quản lý kế toán tài chính, Quản lý tài sản cố định và ứng dụng mã nguồn mở.

Việc sử dụng hệ thống Quản lý văn bản và điều hành đã được huyện triển khai thực hiện thường xuyên. Hiện nay, huyện Phú Thiện đã nâng cấp Cổng thông tin điện tử và Hệ thống quản lý văn bản điều hành, 100% cơ quan, đơn vị và UBND xã, thị trấn đã sử dụng hệ thống QLVB&ĐH để nhận, gửi và trao đổi văn bản có hiệu quả.

Việc triển khai dịch vụ công trực tuyến trong giải quyết TTHC đã được chú trọng. Đã tích hợp và triển khai 84 TTHC mức độ 3,4 (trong đó: 79 TTHC mức độ 4; 05 TTHC mức độ 3).

Cổng thông tin điện tử của huyện và Trang thông tin điện tử của các xã, thị trấn đăng tải đầy đủ, công khai các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã; đồng thời đăng tải những thông tin về tình hình phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những ưu điểm

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành về cải cách hành chính được Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện quan tâm thực hiện từng bước nâng cao chất lượng, tạo nền tảng vững chắc cho công tác cải cách hành chính trong thời gian tới, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện các kế hoạch, chương trình về

công tác cải cách hành chính của Tỉnh; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND cấp xã thường xuyên rà soát thủ tục hành chính nhằm tạo thuận lợi cho trong giải quyết thủ tục hành chính.

2. Những tồn tại, hạn chế

- Việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 đã được triển khai, tuy nhiên, tỷ lệ phát sinh hồ sơ chưa cao.
- Vẫn còn tình trạng hồ sơ trễ hẹn.
- Công tác tuyên truyền chưa được triển khai sâu rộng, mạnh mẽ nên nhiều tổ chức, cá nhân chưa biết hoặc chưa hiểu rõ về dịch vụ giải quyết TTHC qua BCCI; người dân có tâm lý e ngại, sợ mất giấy tờ gốc khi sử dụng dịch vụ.

IV. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

1. Đẩy mạnh việc giải quyết TTHC qua hệ thống một cửa điện tử các cấp; triển khai hiệu quả dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 và có phát sinh hồ sơ.
2. Tổ chức kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2023 của UBND huyện, tiến hành tổ chức kiểm tra tại UBND các xã, thị trấn và đơn vị phòng ban trực thuộc.
3. Tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ được xác định tại Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023 của UBND huyện theo đúng tiến độ và đạt hiệu quả.
4. Tổ chức kiểm tra việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hành chính đối với các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn.
5. Xây dựng kế hoạch thực hiện công tác CCHC năm 2024.

Trên đây là báo cáo tình hình cải cách hành chính 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2023, UBND huyện Phú Thiện báo cáo Sở Nội vụ theo dõi, tổng hợp.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CÁI CÁCH HÀNH CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 CỦA HUYỆN PHÚ THIÊN
(Kèm theo báo cáo số 32/BC-UBND ngày 07/6/2023 của UBND huyện Phú Thiện)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	06	02 QĐ, 04 văn bản chỉ đạo.
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lấy kể đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	24	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	17	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số phòng chuyên môn, UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	00	Dự kiến kiểm tra trong tháng 8
3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.2.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.2.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thực hiện nhiệm vụ UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	07	
4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	07	
4.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	00	
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	0	
5.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0	
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0, Có = 1	0	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL⁷ ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	0	Cấp huyện báo
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	Cấp huyện báo
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		0	
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		Đã ban hành kế hoạch thực hiện việc kiểm tra, rà soát văn bản QPPL
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Rà soát VBQPPL			Chưa thực hiện việc kiểm tra, rà soát văn bản QPPL
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

⁷ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	0	
	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	282	Cấp huyện báo
	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	173	Cấp huyện báo
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	05	Cấp xã
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	20	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	0	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	798	
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	768	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99.8	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	8210	
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	8195	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		Đã thực hiện đúng quy định, 12 cơ quan đã ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ
	Đã hoàn thành	Hoàn thành = 1	1	Hiện có 12 phòng
	Chưa hoàn thành	Chưa hoàn thành = 2		
1.1.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	Năm 2015 có 46 đơn vị, hiện có 45 đơn vị SNCL	Không tính các đơn vị sự nghiệp có thu thuộc huyện
1.1.2.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	8,96	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	78	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	74	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	01	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	91,76	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	957	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	890	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	09	Giáo viên

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		Năm 2015, huyện không có CCVC nghỉ việc theo chế độ tinh giản 108

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	12	
	Tổng số cơ quan, tổ chức hành chính	Cơ quan, đơn vị	12	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
	Tổng số đơn vị sự nghiệp	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	00	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lấy kể từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (Đảng, chính quyền).		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		Không báo cáo
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	01	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	23.945	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị	45	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	01	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	01	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	01	
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	43	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		1
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến			1
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị	10	
	Số xã đã liên thông	Đơn vị	10	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100%	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	1	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2	1	
5.1.2.	UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện			
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị	10	
	Số xã đã kết nối	Đơn vị	10	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	90	
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	98	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	95	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.3.1.	UBND cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2	1	
5.3.2.	UBND cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống		1	
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị	10	
	Số xã đã kết nối	Đơn vị	10	
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp huyện			
6.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	07	
6.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	07	
6.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	07	
6.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	0	
6.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	75	
6.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	214	
6.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	214	
6.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	03	
6.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100	
6.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục	214	
6.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	221	
6.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	2,4	
6.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	798	
6.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	41	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	0	
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	0	
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	0	
7	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp xã			
7.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	02	
7.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	02	
7.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	02	
7.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	0	
7.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	40.22	
7.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	70	
7.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	70	
7.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	02	
7.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100	
7.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục	72	
7.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	72	
7.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	3.12	
7.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	8210	
7.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	651	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	0	
7.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	0	
7.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	0	